

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
VIET LONG STEEL PRODUCTION
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 54/CV-VLS

No: 54/CV-VLS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Ninh Bình, August 14, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure in the securities market, Vietnam Long Steel Manufacturing Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the first quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long/ Name of organization: Viet Long Steel Production Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán: VLS/ Stock ticker: VLS
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thanh Liêm, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam/ Address: Thanh Liem Industrial Zone, Chau Son Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ: 0226 3967 139/Tel: 0226 3967 139 Fax: 0226 3967 156
- Email: nguyenvantuan160785@gmail.com
- Website: <https://vietlongsteel.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC soát xét bán niên năm 2026/ Financial Statements for Q2/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) / Separate financial statements (in cases where the reporting entity has no subsidiaries and the superior accounting entity does not have dependent units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) / Consolidated financial statements (in cases where the reporting entity has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) / Combined financial statements (in cases where the reporting entity has dependent accounting units with separate accounting structures).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation requirements include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate tax in the statement of business results for the reporting period changes by 10% or more compared to the corresponding period of the previous year:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documentation is required in such cases:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại. *Profit after tax for the reporting period incurs a loss, changing from profit in the corresponding period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in the event of a check mark:*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Profit after tax for the reporting period differs by 5% or more between the figures before and after the audit or review, or changes from a loss to a profit or vice versa:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in the event of a check mark:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://vietlongsteel.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on the Company's official website on 14/08/2026 at the following link: https://vietlongsteel.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm: /
Attached documents:

- BCTC soát xét bán niên năm 2026/ *Separate financial statements for Q2/2026;*
- Văn bản giải trình số 53/CVGT-VLS ngày 14/08/2026

Explanatory document number 53/CVGT-VLS /CVGT-VLS date 14/08/2026

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE DIRECTOR



NGUYỄN VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long (gọi tắt là “Công ty”) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp lần đầu ngày 15/10/2019, thay đổi các lần và lần 9 (chín) ngày 16/04/2026 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 16/04/2026 là 245.000.000.000 VND (Hai trăm bốn mươi lăm tỷ VND).

Công ty được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam (nay là Ban quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình) chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long” tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6737280381 chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 14/11/2022 tổng vốn đầu tư của dự án là 322.800.000.000 VND (Ba trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm triệu VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VIET LONG STEEL PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán là VLS.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ báo cáo và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Văn Đạt	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Đại	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10/04/2026)
Ông Nguyễn Hạnh Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/04/2026)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 97/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV5

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



Phan Huy Thắng**Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		548.401.150.550	605.287.000.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.943.079.771	8.417.537.588
1. Tiền	111		2.443.079.771	4.917.307.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.500.230.137
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	32.674.953.628	35.873.523.154
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		32.674.953.628	35.873.523.154
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.024.586.849	386.089.977.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	330.784.400.875	204.071.354.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	974.363.655	178.957.207.528
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	17.265.822.319	3.061.415.334
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	148.145.901.035	158.557.011.373
1. Hàng tồn kho	141		148.145.901.035	158.557.011.373
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.612.629.267	16.348.950.842
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	105.176.668	143.592.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.507.452.599	16.205.357.935
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+270)	200		351.055.578.966	336.164.292.007
I. Tài sản cố định	220		345.788.876.725	300.406.177.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	324.101.678.940	289.207.629.235
- Nguyên giá	222		371.147.831.352	327.290.096.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.046.152.412)	(38.082.467.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	21.687.197.785	11.198.548.688
- Nguyên giá	225		22.896.371.591	11.611.173.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.209.173.806)	(412.625.017)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	30.279.681.205
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	-	30.279.681.205
III. Tài sản dài hạn khác	270		5.266.702.241	5.478.432.879
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	5.266.702.241	5.478.432.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		899.456.729.516	941.451.292.081

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		642.707.103.709	681.542.526.960
I. Nợ ngắn hạn	310		531.166.504.289	570.791.402.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	122.367.930.784	138.127.950.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.461.088.367	42.952.242.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	809.253.531	2.095.959.921
4. Phải trả người lao động	315		1.878.303.574	1.696.880.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	956.282.104	1.038.105.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	259.351.657	209.556.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	401.974.836.455	384.596.559.862
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		113.034.620	11.861.497
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		346.423.197	62.285.395
II. Nợ dài hạn	330		111.540.599.420	110.751.124.220
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	111.540.599.420	110.751.124.220
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	256.749.625.807	259.908.765.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.000.000.000	245.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.000.000.000	245.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.749.625.807	14.908.765.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		14.908.765.121	3.187.858.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3.159.139.314)	11.720.906.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		899.456.729.516	941.451.292.081
(440 = 300+400)				

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phu

Đức Việt



Vũ Thị Phương

Đỗ Đức Việt

Nguyễn Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	532.191.724.556	413.374.566.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		532.191.724.556	413.374.566.259
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	508.305.093.568	400.399.021.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.886.630.988	12.975.544.640
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	907.812.707	73.586.764
8. Chi phí tài chính	23	6.4	20.173.090.376	11.383.015.924
Trong đó: Chi phí đi vay	24		19.817.559.670	11.383.015.924
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.148.274.470	172.100.370
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.307.410.280	2.908.956.328
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		(3.834.331.431)	(1.414.941.218)
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.540.607.336	-
13. Chi phí khác	32	6.6	63.509.713	23.039.030
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.477.097.623	(23.039.030)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2.357.233.808)	(1.437.980.248)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	801.905.506	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.159.139.314)	(1.437.980.248)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(129)	(59)

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Vũ Thị Phương

Đỗ Đức Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.357.233.808)	(1.437.980.248)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.893.790.832	7.079.256.475
- Các khoản dự phòng	03		101.173.123	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.852.053	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(802.375.815)	(64.634.891)
- Chi phí đi vay	06		19.817.559.670	11.383.015.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.694.766.055	16.959.657.260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.393.806.709	(31.827.856.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.411.110.338	(33.887.572.339)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56.562.808.678)	74.315.558.969
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		250.146.877	612.315.680
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.324.838.491)	(11.193.125.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.089.584.996)	(1.114.028.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.227.402.186)	13.864.949.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(20.184.527.999)	(35.945.473.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		11.285.197.886	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(674.698.582)	(6.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.865.000.000	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.282.967	64.634.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.175.745.728)	(39.980.838.725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		477.563.233.222	250.267.643.444
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(466.727.511.063)	(221.217.921.345)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.907.032.062)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.928.690.097	29.049.722.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.474.457.817)	2.933.832.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	8.417.537.588	6.809.654.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.943.079.771	9.743.486.785

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương

Đỗ Đức Việt

Nguyễn Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long (gọi tắt là “Công ty”) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp lần đầu ngày 15/10/2019, thay đổi các lần và lần 9 (chín) ngày 16/04/2026 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 16/04/2026 là 245.000.000.000 VND (Hai trăm bốn mươi lăm tỷ VND).

Công ty được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam (nay là Ban quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình) chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long” tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6737280381 chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 14/11/2022 tổng vốn đầu tư của dự án là 322.800.000.000 VND (Ba trăm hai mươi hai tỷ, tám trăm triệu VND).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VIET LONG STEEL PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán là VLS.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 148 người (tại ngày 31/12/2025 là 99 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại quý và kim loại màu;
- Đúc sắt, thép; Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại);
- Bán buôn tổng hợp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô);
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Sản xuất sắt, thép, gang.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định hữu hình khác

Số năm khấu hao

05 - 50

05 - 15

06 - 30

03 - 05

05 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời, các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí tiền điện dựa trên chỉ số công tơ điện và đơn giá tiền điện.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ưu đãi đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700832042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp lần đầu ngày 15/10/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/04/2026, lĩnh vực ưu đãi đầu tư nhà máy sản xuất thép của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 (mười) năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2022, là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế.
- Miễn thuế 02 (hai) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo, đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được khi Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	(Trình bày lại) VND
Tiền mặt	1.045.815.502	197.142.286
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	1.397.264.269	4.720.165.165
Tương đương tiền (**)	3.500.000.000	3.500.230.137
Cộng	5.943.079.771	8.417.537.588

(*) *Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:*

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	541.042.998	2.046.999.674
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	340.049.048	2.411.643.251
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	373.723.147	1.475.955
Đối tượng khác	142.449.076	260.046.285
Cộng	1.397.264.269	4.720.165.165

(**) *Chi tiết tương đương tiền:*

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	Trình bày lại VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.500.000.000	3.500.000.000
Lãi dự thu	-	230.137
Cộng	3.500.000.000	3.500.230.137

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,4%/năm đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh 5.16).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	32.674.953.628	32.674.953.628	-	35.873.523.154	35.873.523.154	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	32.674.953.628	32.674.953.628	-	35.873.523.154	35.873.523.154	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	27.405.860.780	27.405.860.780	-	26.731.162.198	26.731.162.198	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	3.865.000.000	3.865.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Lãi dự thu	269.092.848	269.092.848	-	277.360.956	277.360.956	-
Cộng	32.674.953.628	32.674.953.628	-	35.873.523.154	35.873.523.154	-

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,4% đến 5,4%/năm và đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh 5.16).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONGKhu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh
Ninh Bình

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	330.784.400.875	-	204.071.354.255	-
Công ty TNHH Thép Phú Thái	19.359.303.535	-	54.670.799.783	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thép Hà Nam	88.384.284.238	-	33.649.260.153	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Khôi Nguyên	29.648.745.572	-	29.648.745.572	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nam	39.070.910.273	-	28.152.649.524	-
Công ty Cổ phần thép Tổng hợp	43.233.963.955	-	-	-
Công ty TNHH thép Tây Ninh	34.741.966.422	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Ninh Bình	33.898.648.991	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	42.446.577.889	-	57.949.899.223	-
Cộng	330.784.400.875	-	204.071.354.255	-
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>43.233.963.955</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	974.363.655	-	178.957.207.528	-
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	-	-	107.784.291.596	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thép Hà Nam	-	-	54.735.024.085	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nam	-	-	11.358.260.749	-
Yangzhou Sinoform Machinery	-	-	4.369.488.528	-
Guangxi Guihe International Trade CO.,LTD	329.090.850	-	-	-
Viện Tài nguyên môi trường nước	192.500.000	-	82.500.000	-
Công ty TNHH Rich Media	223.460.000	-	-	-
Các đối tượng khác	229.312.805	-	627.642.570	-
Cộng	974.363.655	-	178.957.207.528	-
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>107.784.291.596</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 VND		01/01/2026 (Trình bày lại) VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	17.265.822.319	-	3.061.415.334	-
Ký quỹ, ký cược	17.265.822.319	-	3.061.414.967	-
Ký quỹ thuê tài chính	888.138.372	-	377.000.000	-
Ký quỹ mở LC (*)	16.377.683.947	-	2.684.414.967	-
Phải thu khác	-	-	367	-
Cộng	17.265.822.319	-	3.061.415.334	-

(*) Khoản Ký quỹ mở L/C là tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Nghị quyết Hội đồng tín dụng số 114b/2025/NQ-HĐTDHO(KV)/VPB của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 03/07/2025 với hạn mức tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty khi mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116.659.410.085	-	126.020.082.568	-
Công cụ, dụng cụ	6.114.463.890	-	4.490.996.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.416.775	-
Sản phẩm	19.265.778.771	-	24.964.234.669	-
Hàng hóa	6.106.248.289	-	3.079.280.584	-
Cộng	148.145.901.035	-	158.557.011.373	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	105.176.668	143.592.907
Công cụ, dụng cụ	15.746.199	38.394.446
Chi phí chờ phân bổ khác	89.430.469	105.198.461
Dài hạn	5.266.702.241	5.478.432.879
Công cụ dụng cụ	257.858.783	284.136.246
Chi phí đầu tư, giải phóng mặt bằng (*)	4.784.352.000	4.784.352.000
Chi phí tư vấn lên sàn	131.250.000	253.125.000
Chi phí chờ phân bổ khác	93.241.458	156.819.633
Cộng	5.371.878.909	5.622.025.786

(*) Khoản tiền Giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng Công ty đã tạm nộp cho Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình theo Thông báo số 2045/TB-BQLKCN ngày 23/12/2019 hiện đang được theo dõi để bù trừ với nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền thuê đất phải nộp) của Công ty.

Dự án đang trong thời gian được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 9/2029 theo quy định tại Quyết định số 1337/QĐ-CTHNA ngày 05/12/2022 của Cục thuế tỉnh Hà Nam (nay là Chi cục Thuế khu vực 4).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2026	184.962.762.352	111.697.594.014	27.658.024.303	72.061.382	2.899.654.229	327.290.096.280	
Mua trong kỳ	34.655.625	13.691.472.124	11.005.611.531	265.069.149	-	24.996.808.429	
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.365.168.126	26.914.513.079	-	-	-	30.279.681.205	
Thanh lý, nhượng bán	-	(580.000.000)	(10.838.754.562)	-	-	(11.418.754.562)	
Số dư tại 30/06/2026	188.362.586.103	151.723.579.217	27.824.881.272	337.130.531	2.899.654.229	371.147.831.352	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2026	19.883.950.313	14.183.852.932	3.382.941.631	53.617.445	578.104.724	38.082.467.045	
Khấu hao trong kỳ	3.517.904.324	4.243.962.577	1.194.743.631	33.348.471	107.283.040	9.097.242.043	
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.291.669)	(91.265.007)	-	-	(133.556.676)	
Số dư tại 30/06/2026	23.401.854.637	18.385.523.840	4.486.420.255	86.965.916	685.387.764	47.046.152.412	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2026	165.078.812.039	97.513.741.082	24.275.082.672	18.443.937	2.321.549.505	289.207.629.235	
Tại 30/06/2026	164.960.731.466	133.338.055.377	23.338.461.017	250.164.615	2.214.266.465	324.101.678.940	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 267.214.843.575 đồng (tại ngày 01/01/2026: 261.770.871.865 đồng).							
Nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 31.818.182 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 0 đồng).							
Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên:							
		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)			
Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại	
Nhà cửa, vật kiến trúc	121.988.505.259	17.346.412.442	104.642.092.817	121.988.505.259	14.901.854.366	107.086.650.893	
Nhà xưởng 1							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	11.611.173.705	-	11.611.173.705
Thuê tài chính	537.708.331	10.747.489.555	11.285.197.886
Số dư tại 30/06/2026	12.148.882.036	10.747.489.555	22.896.371.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	412.625.017	-	412.625.017
Khấu hao trong kỳ	580.144.514	216.404.275	796.548.789
Số dư tại 30/06/2026	992.769.531	216.404.275	1.209.173.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	11.198.548.688	-	11.198.548.688
Tại 30/06/2026	11.156.112.505	10.531.085.280	21.687.197.785

Danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

Tên tài sản	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Nguyên giá	HMLK	Giá trị còn lại	Nguyên giá	HMLK	Giá trị còn lại
Máy móc, thiết bị						
Cầu trục 15T	2.316.985.086	219.897.225	2.097.087.861	2.316.985.086	103.392.345	2.213.592.741
Máy hàn ống cao tần	6.712.357.937	524.818.649	6.187.539.288	6.712.357.937	194.021.951	6.518.335.986

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình xưởng mạ kẽm	-	-	30.279.681.205	30.279.681.205
Cộng	-	-	30.279.681.205	30.279.681.205

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	122.367.930.784	138.127.950.777
Công ty TNHH Tài Nguyên Liên Việt	54.360.841.452	81.833.398.164
Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	29.624.783.117
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	45.119.547.154	-
Đối tượng khác	22.887.542.178	26.669.769.496
Cộng	122.367.930.784	138.127.950.777
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>2.738.079.389</i>	<i>2.738.079.389</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	2.461.088.367	42.952.242.050
Công ty Cổ phần Thép Tổng Hợp	-	40.288.678.174
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng Fecon	1.104.412.005	-
Đối tượng khác	1.356.676.362	2.663.563.876
Cộng	2.461.088.367	42.952.242.050
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	40.288.678.174
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	54.484.952.875	54.484.952.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.089.584.996	801.905.506	2.089.584.996	801.905.506
Thuế thu nhập cá nhân	6.374.925	49.774.093	48.800.993	7.348.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.941.320	17.941.320	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	108.358.277	108.358.277	-
Cộng	2.095.959.921	55.444.990.751	56.731.697.141	809.253.531

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	956.282.104	1.038.105.899
Chi phí lãi vay phải trả	746.416.809	752.490.024
Chi phí tiền điện	209.865.295	285.615.875
Cộng	956.282.104	1.038.105.899

5.15 Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	259.351.657	209.556.411
Kinh phí công đoàn	54.444.782	42.302.407
Phải trả bảo hiểm	204.906.875	167.254.004
Cộng	259.351.657	209.556.411

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG

Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1)	401.974.836.455	485.019.692.303	467.641.415.710	384.596.559.862
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà Nội (2)	377.987.381.391	472.150.355.275	456.523.297.674	362.360.323.790
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (3)	149.916.859.436	171.913.761.331	161.466.138.532	139.469.236.637
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam (4)	69.327.583.797	69.900.818.677	69.898.560.488	69.325.325.608
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thanh Trì (5)	82.889.489.833	83.043.905.948	83.029.790.658	82.875.374.543
	44.753.380.685	62.770.452.571	39.980.766.109	21.963.694.223
	31.100.067.640	84.521.416.748	102.148.041.887	48.726.692.779
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.987.455.064	12.869.337.028	11.118.118.036	22.236.236.072
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (6)	16.347.813.908	8.173.906.954	8.173.906.954	16.347.813.908
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (7)	651.922.692	355.461.348	296.461.344	592.922.688
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (8)	3.624.000.000	1.812.000.000	1.812.000.000	3.624.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	3.363.718.464	2.527.968.726	835.749.738	1.671.499.476
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (6)	111.540.599.420	16.739.927.886	15.950.452.686	110.751.124.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (7)	77.652.116.061	-	8.173.906.954	85.826.023.015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (8)	3.575.946.709	472.000.000	365.294.682	3.469.241.391
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	18.637.050.000	4.982.730.000	1.812.000.000	15.466.320.000
	11.675.486.650	11.285.197.886	5.599.251.050	5.989.539.814
Cộng	513.515.435.875	501.759.620.189	483.591.868.396	495.347.684.082

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG

Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	VNĐ		VNĐ		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán					
Từ 1 năm đến 5 năm	4.363.974.403	456.942.341	3.907.032.062	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	4.363.974.403	456.942.341	3.907.032.062	-	-
Cộng	4.363.974.403	456.942.341	3.907.032.062	-	-

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội

Số hợp đồng 02/2025/13190320/HĐTD ngày 06/08/2025

Hạn mức vay 150.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Thời hạn vay Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo tiền Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/13190320/HĐĐD ngày 07/12/2023

vay

(2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số hợp đồng 359582.25.820.9157579.TD ngày 05/12/2025

Hạn mức vay 70.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép

Thời hạn vay Tối đa không quá 6 tháng

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo tiền Hợp đồng thế chấp tài sản số 359559.25.820.9157579.BD ngày 05/12/2025

vay



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam

Số hợp đồng	61/25/HĐHM/HNA ngày 23/09/2025
Hạn mức tín dụng	115.000.000.000 VND; trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 90.000.000.000 VND, dài hạn là 25.000.000.000 VND
Mục đích vay	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
Thời hạn vay	Tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 45/24/HĐTC/HNA ngày 12/01/2024; Hợp đồng thế chấp nợ phải thu số 46/24/HĐTC/HNA ngày 16/01/2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80/24/HĐTC/HNA ngày 28/05/2024; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 97/24/HĐTC/HNA ngày 14/08/2024; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 118/24/HĐTC/HNA ngày 04/11/2024 và 134/24/HĐTC/HNA ngày 23/12/2024; Hợp đồng cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 107/24/HĐCC/HNA ngày 27/09/2024 và 108/24/HĐCC/HNA ngày 01/10/2024.

4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam

Số hợp đồng	01/2025-HĐCVHM/NHCT384-VIET LONG ngày 09/10/2025
Hạn mức tín dụng	Không vượt quá 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
Thời hạn vay	Tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/HĐBĐ/NHCT384-THEPTONGHOP ngày 23/06/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 19/08/2025.

(5) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Trì

Số hợp đồng	CLC-50437-01 ngày 09/07/2025
Hạn mức tín dụng	100.000.000.000 VND
Mục đích vay	Cho vay, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại và sản xuất sắt, thép, gang các loại
Thời hạn vay	Tối đa không quá 6 tháng
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Ký quỹ; Thế chấp 01 bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số CLC-50437-15005704-HDTC-01 ký ngày 09/07/2025; Bảo lãnh của ông Phạm Văn Giang theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-64797/25/SME/BLCN-01 ngày 09/07/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội

Số hợp đồng 01/2021/13190320/HĐTD ngày 22/10/2021

Mục đích vay Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất ống thép Việt Long

Thời hạn vay 10 năm

Lãi suất vay 7,9%/năm

Hình thức đảm bảo tiền vay Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/13190320/HĐBĐ ngày 07/12/2023.

(7) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo các Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 810500163284 ngày 13/05/2024, giá trị tối đa của khoản vay là 836.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Toyota Fortuner. Thời hạn cho vay 96 tháng. Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Toyota Fortuner hình thành từ phương án Shinhan tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/VPBR/2024/HĐTC/CTCPTHEPVIETLONG ngày 13/05/2024.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 810500170389 ngày 04/10/2024, giá trị tối đa của khoản vay là 3.436.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Toyota Land Cruiser. Thời hạn cho vay 96 tháng. Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Toyota Land Cruiser hình thành từ phương án Shinhan tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/VPBR/2024/HĐTC/CTCPTHEPVIETLONG ngày 04/10/2024.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 81050018944 ngày 26/06/2025, giá trị tối đa của khoản vay là 480.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton GLX. Thời hạn cho vay 96 tháng. Tài sản bảo đảm: Xe ô tô Mitsubishi Triton GLX hình thành từ phương án Shinhan tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/VPBR/2025/HĐTC/CTCPTHEPVIETLONG:2025-01 ngày 26/06/2025.

(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 97/24/HĐTDH/HNA ngày 17/3/2025 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 97/24/HĐCTD/HNA ngày 14/08/2024. Số tiền cho vay tối đa là 17.880.000.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định là 01 Hệ thống mạ kẽm nhúng nóng mới 100%. Lãi suất ưu đãi 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân là 6,6%/năm.

(9) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Số và ngày Hợp đồng		Lãi suất	Giá trị còn lại của tài sản thuê tại thời		
			Số tiền thuê (VND)	Tiền ký cược bảo đảm (VND)	thuế GTGT (VND)
40.25.18/CTTC ngày 17/07/2025	Lãi suất tiết kiệm VND 12T VCB + biên độ (3,1%)	4.041.523.009	162.000.000	5.388.697	
118.25.10/CTTC ngày 25/03/2025	Lãi suất tiết kiệm VND 12T VCB + biên độ (3,1%)	4.980.000.000	215.000.000	7.200.000	
118.26.03/CTTC ngày 11/02/2026	Lãi suất tiết kiệm VND 12T VCB + biên độ (3,7%)	4.078.459.300	163.138.372	5.500.000	
40.26.17/CTTC ngày 15/06/2026	Lãi suất tiết kiệm VND 12T VCB + biên độ (3,7%)	5.215.074.413	348.000.000	25.366.443	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	245.000.000.000	3.187.858.157	248.187.858.157
Lãi trong năm trước	-	11.720.906.964	11.720.906.964
Số dư tại 01/01/2026	245.000.000.000	14.908.765.121	259.908.765.121
Lỗ trong kỳ này	-	(3.159.139.314)	(3.159.139.314)
Số dư tại 30/6/2026	245.000.000.000	11.749.625.807	256.749.625.807

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Thép Tổng Hợp	45.370.000.000	45.370.000.000
Ông Phạm Văn Giang	126.318.000.000	126.318.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	23.730.800.000	23.730.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.581.200.000	49.581.200.000
Cộng	245.000.000.000	245.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	245.000.000.000	245.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	245.000.000.000	245.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.500.000	24.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.500.000	24.500.000
Cổ phiếu phổ thông	24.500.000	24.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.500.000	24.500.000
Cổ phiếu phổ thông	24.500.000	24.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THIẾT VIẾT LONG

Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

a. Tài sản cố định

STT	Loại tài sản	Khoản mục	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định hữu hình	53.432.873.974	47.559.636.430	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
2	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định hữu hình	121.988.505.259	104.642.092.817	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
3	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định hữu hình	56.860.610.533	47.139.603.062	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
4	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định hữu hình	7.624.476.396	5.886.033.400	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Khoản vay dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
5	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định hữu hình	27.304.513.079	26.819.873.344	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
6	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định hữu hình	27.313.123.799	22.623.075.790	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
7	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	10.723.347.043	9.507.623.393	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
8	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	759.090.909	493.977.526	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Khoản vay dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
9	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	583.523.636	567.523.794	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
10	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình	40.243.200	13.217.019	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
11	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định hữu hình	2.317.388.488	1.962.187.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT LONG
Khu Công nghiệp Thanh Liêm, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)

b. Tiền gửi ngân hàng

STT	Loại tài sản	Khoản mục	Giá trị VND	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	Tiền gửi có kỳ hạn	Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
2	Tiền gửi có kỳ hạn	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn và dài hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
3	Tiền gửi có kỳ hạn	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	27.405.860.780	Ngân hàng TMCP Quân đội	Khoản vay ngắn hạn	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm
4	Tiền gửi ngân hàng	Phải thu khác	16.377.683.947	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán	Đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ	524.854.792.027	289.228.840.539
Doanh thu thương mại	7.336.932.529	124.145.725.720
Cộng	532.191.724.556	413.374.566.259
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>73.367.372.966</i>	<i>73.231.726.345</i>

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn bán sản phẩm, dịch vụ	500.978.645.459	277.604.393.228
Giá vốn thương mại	7.326.448.109	122.794.628.391
Cộng	508.305.093.568	400.399.021.619

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	802.375.815	64.634.891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.436.892	8.951.873
Cộng	907.812.707	73.586.764

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	19.817.559.670	11.383.015.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	313.678.653	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.852.053	-
Cộng	20.173.090.376	11.383.015.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	3.148.274.470	172.100.370
Chi phí nhân viên	311.245.341	68.364.007
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	16.549.014	10.686.360
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.893.540	91.383.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.728.586.575	1.666.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.307.410.280	2.908.956.328
Chi phí nhân viên quản lý	2.269.992.453	1.380.511.297
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.477.095	342.034.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	724.765.455	781.488.325
Thuế, phí và lệ phí	17.941.320	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.043.283.846	385.506.802
Chi phí khác bằng tiền	60.950.111	16.415.000
Cộng	8.455.684.750	3.081.056.698

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thu nhập khác	1.539.507.336	
Thu từ bán phế liệu	1.100.000	-
Thu nhập khác	1.540.607.336	-
Cộng		
Chi phí khác	61.198.277	-
Phạt thuế và chậm nộp	2.311.436	23.039.030
Chi phí khác	63.509.713	23.039.030
Cộng		
Lợi nhuận khác	1.477.097.623	(23.039.030)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.133.308.173	390.174.914.932
Chi phí nhân công	11.567.064.502	5.225.250.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.893.790.832	7.079.256.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.356.563.207	2.752.557.188
Chi phí khác bằng tiền	109.178.931	22.192.778
Cộng	511.059.905.645	405.254.172.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.357.233.808)	(1.437.980.248)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.791.416.232	258.154.671
Chi phí lãi vay không được trừ	11.492.790.878	-
Thu nhập thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
Chi phí khấu hao không được trừ	175.115.641	175.115.641
Chi phí không được khác	63.509.713	23.039.030
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.434.182.424	(1.179.825.577)
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	-	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%	9.434.182.424	(1.179.825.577)
Thuế TNDN theo thuế suất (20%)	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 17% và được miễn giảm 50%	801.905.506	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	801.905.506	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.159.139.314)	(1.437.980.248)
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	-
Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.159.139.314)	(1.437.980.248)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	24.500.000	24.500.000
Lãi/ (lỗ)cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(129)	(59)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2026:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thép Long Giang	Cùng người quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	371.942.308	394.644.000

Trong đó, chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND</u>
Hội đồng Quản trị		120.000.000	120.000.000
Ông Phạm Văn Giang	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ủy ban Kiểm toán		60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc		191.942.308	214.644.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	105.000.000	-
Ông Nguyễn Hạnh Thuận	Phó Tổng Giám đốc	86.942.308	214.644.000
Tổng		371.942.308	394.644.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

7.1 Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND</u>
Mua hàng			16.158.872.481	122.027.960.080
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn	Mua hàng, cung cấp dịch vụ	16.158.872.481	109.879.021.039
Công ty Cổ phần Thép Long Giang	Cùng người quản lý	Mua hàng, cung cấp dịch vụ	-	12.148.939.041
Bán hàng			73.367.372.966	73.231.726.345
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	73.367.372.966	73.231.726.345

c. Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>30/06/2026 VND</u>	<u>01/01/2026 VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			43.233.963.955	-
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	43.233.963.955	-
Phải trả người bán ngắn hạn			2.738.079.389	2.738.079.389
Công ty Cổ phần Thép Long Giang	Cùng người quản lý	Mua hàng, cung cấp dịch vụ	2.738.079.389	2.738.079.389
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-	107.784.291.596
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn	Mua hàng, cung cấp dịch vụ	-	107.784.291.596
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			-	40.288.678.174
Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp	Cổ đông lớn	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	40.288.678.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty như sau:

Khoản mục	MS	Số dư tại		Chênh lệch VND
		Số dư tại 31/12/2025 VND	Số dư tại 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.417.307.451	8.417.537.588	(230.137)
Các khoản tương đương tiền	112	3.500.000.000	3.500.230.137	(230.137)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	35.596.162.198	35.873.523.154	(277.360.956)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	35.596.162.198	35.873.523.154	(277.360.956)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	386.367.568.210	386.089.977.117	277.591.093
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.339.006.427	3.061.415.334	277.591.093

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 do Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Long lập.

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2026

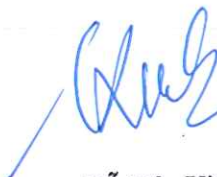
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương



Đỗ Đức Việt



Nguyễn Văn Tuấn